

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.0%	9.3%	3.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.37
Z - score (sản xuất)	(A3)
2023	An toàn

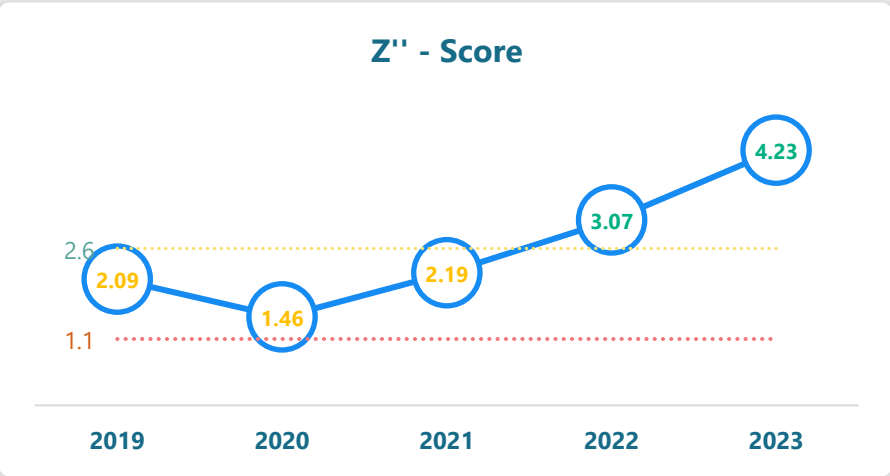
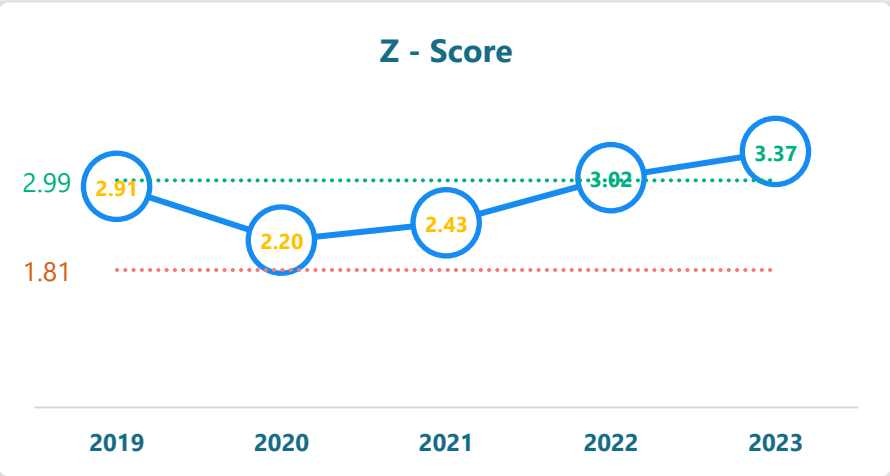
Hệ số nguy cơ phá sản	4.23
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa2)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	234	▼ 49.0
	tỷ VNĐ	▼ 17.4%

LN sau thuế	2023	YoY
	9.13	▼ 1.17
	tỷ VNĐ	▼ 11.4%

ROE	2023	+/- YoY
	11.2%	▼ 2.0%

ROA	2023	+/- YoY
	6.5%	▼ 0.5%



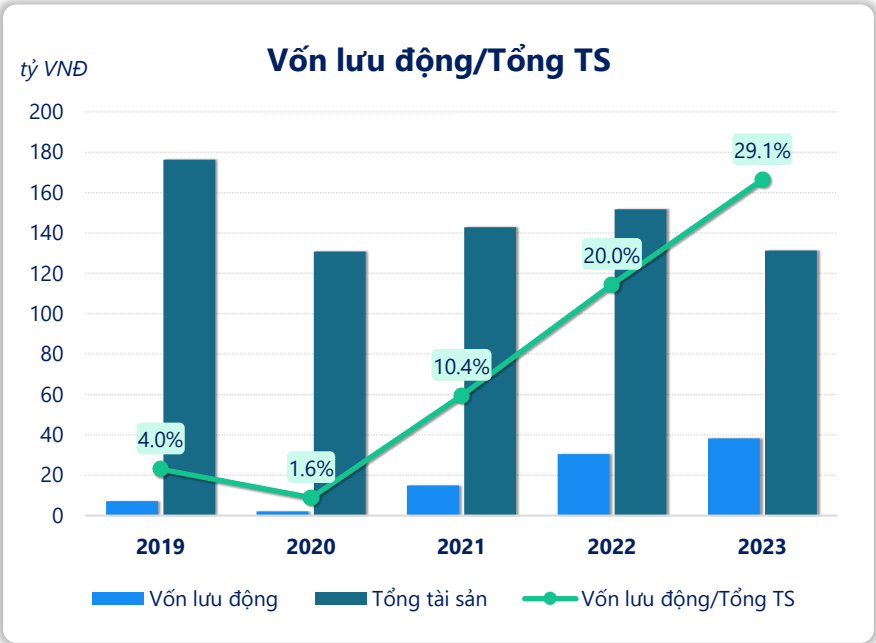
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là $3.37 > 2.99$, cho thấy HCC đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là $4.23 > 2.6$, cho thấy HCC đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh HCC năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 17.4% chỉ còn 233.5 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 11.4% chỉ còn 9.13 tỷ đồng.

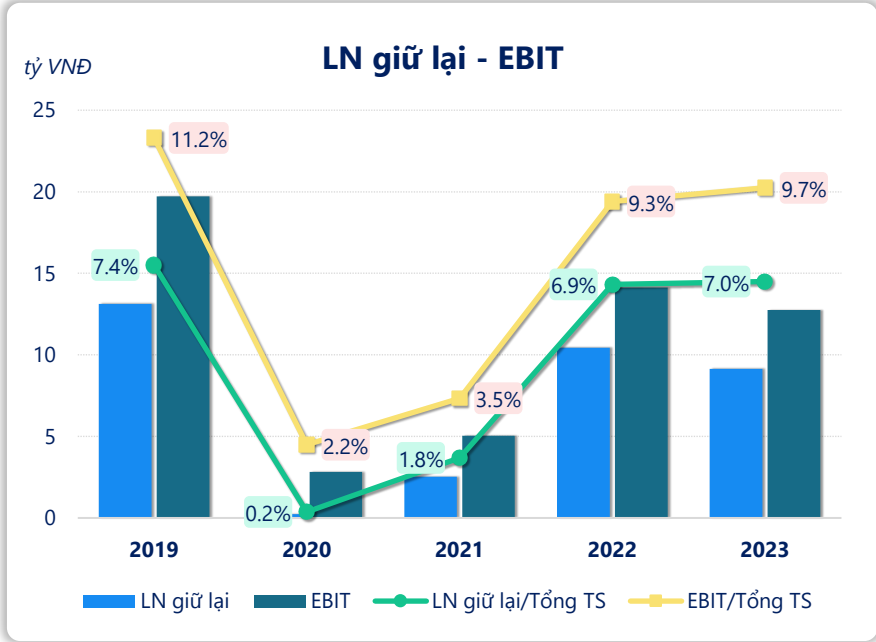
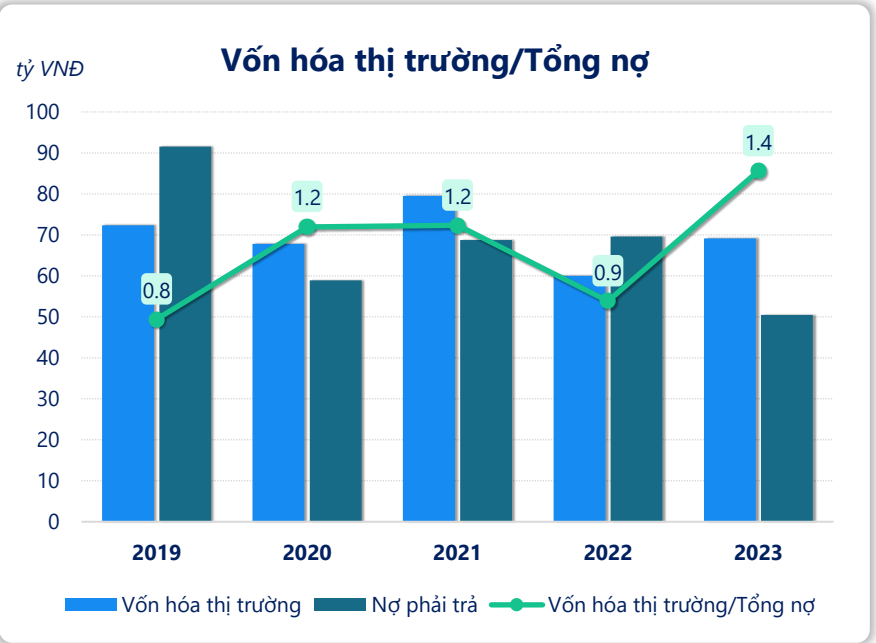
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức ROE đạt 11.2% cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Bê tông Hòa Cầm - INTIMEX (HNX: HCC)

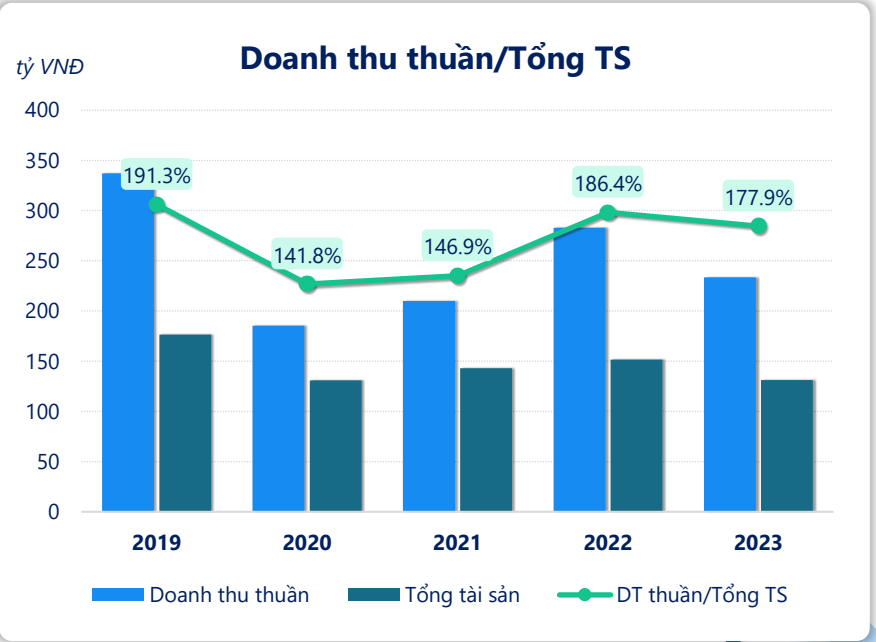


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.37, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	131	152	-13.5%
Tài sản ngắn hạn	88.7	100	-11.3%
Tiền và tương đương tiền	1.52	2.04	-25.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	76.3	91.2	-16.3%
Hàng tồn kho	10.7	6.57	63.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.17	0.25	-33.6%
Tài sản dài hạn	42.6	51.7	-17.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	34.2	41.3	-17.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.10	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.76	2.49	-29.2%
Tài sản dài hạn khác	6.57	6.80	-3.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	50.5	69.6	-27.5%
Nợ ngắn hạn	50.5	69.6	-27.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.18	19.2	-73.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.2	40.7	-6.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	80.8	82.1	-1.6%
Vốn chủ sở hữu	80.8	82.1	-1.6%
Vốn điều lệ	65.2	65.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	337	185	210	283	234
Giá vốn hàng bán	308	173	195	257	213
Lợi nhuận gộp	29.6	12.4	14.6	25.4	20.5
Doanh thu HĐTC	2.15	0.52	0.01	0.00	0.01
Chi phí TC	4.58	2.71	3.70	2.71	2.22
Chi phí lãi vay	4.58	2.71	2.02	1.57	1.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.9	9.72	7.73	9.34	6.19
LN thuần từ HĐKD	15.4	0.49	3.17	13.3	12.1
Lợi nhuận khác	-0.22	-0.38	-0.15	-0.74	-0.82
LN trước thuế	15.1	0.11	3.02	12.6	11.3
Lợi nhuận sau thuế	12.7	0.09	2.29	10.3	9.13
LNST của CĐ cty mẹ	12.7	0.09	2.29	10.3	9.13

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	58.8	24.6	-9.44	18.9	24.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.43	0.11	-0.38	-1.49	-1.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.2	-24.5	10.3	-16.6	-23.8
Tiền đầu kỳ	2.34	0.57	0.72	1.19	2.04
Lưu chuyển tiền thuần	-1.77	0.14	0.47	0.85	-0.52
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.57	0.72	1.19	2.04	1.52